

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 3037/STC-NS ngày 15/10/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	I	2	3=2/I	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.000.000	13.547.467	64,5	130,2
I	Thu cân đối NSNN	18.618.868	11.927.325	64,1	130,0
1	Thu nội địa	16.237.736	10.307.184	63,5	129,8
2	Thu từ dầu thô		0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.381.132	1.620.141	68,0	131,5
4	Thu viện trợ		0		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		16.167.872		117,2
B	TỔNG CHI NSDP	51.202.321	31.928.993	62,4	133,6
I	Chi cân đối NSDP	12.296.725	26.782.533	217,8	183,4
1	Chi đầu tư phát triển	14.385.573	8.574.708	59,6	109,4
2	Chi thường xuyên	26.184.340	18.180.865	69,4	269,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.780	24.659	49,5	86,4
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.300	2.300	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	481.952			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	8.408.335	5.145.511	61,2	55,3
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	50.060			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	28.000			

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2025
(Kèm theo văn bản số 3037/STC-NS ngày 15/10/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CUNG KÝ NĂM TRƯỚC
A	B	I		3=2/I	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	21.000.000	13.547.466	64,5	130,2
I	Thu nội địa	18.118.868	11.193.944	61,8	127,4
1	Thu từ khu vực DNNN	2.860.000	2.019.528	70,6	126,6
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	515.000	335.910	65,2	154,8
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.370.000	2.587.990	76,8	122,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	620.000	605.498	97,7	133,5
5	Thuế bảo vệ môi trường	486.000	206.306	42,4	114,0
6	Lệ phí trước bạ	422.000	422.679	100,2	146,3
7	Thu phí, lệ phí	720.000	438.374	60,9	102,8
8	Các khoản thu về nhà, đất	8.116.318	4.032.048	49,7	168,4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50	0	0,0	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000	21.317	96,9	139,7
-	Thu tiền sử dụng đất	7.757.868	3.856.172	49,7	169,2
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	333.000	154.559	46,4	154,7
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.400	0	0,0	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400.000	173.561	43,4	81,5
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	14.000	15.906	113,6	112,3
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	76.000	52.066	68,5	106,0
12	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản khác	3.550	1.784	50,2	49,9
13	Thu khác ngân sách	516.000	302.294	58,6	36,4
II	Thu từ dầu thô		0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.381.132	1.620.141	68,0	131,5
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ		50.004		787,9
V	Thu huy động, đóng góp	500.000	683.377	136,7	178,2
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.975.318	11.426.957	63,6	129,4
1	Từ các khoản thu phân chia	10.796.268	30.751	0,3	83,9
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	7.179.050	11.396.206	158,7	129,6

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2025
(Kèm theo văn bản số 3037/STC-NS ngày 15/10/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng					
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM (THEO ĐIỀU CHỈNH)	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	51.202.321	31.928.993	62,4	133,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	42.793.986	26.782.533	62,6	133,5
I	Chi đầu tư phát triển	14.385.573	8.574.708	59,6	109,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.283.473	8.141.742	57,0	107,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	375.030	1.250,1	323,4
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	72.100	57.936	80,4	45,9
II	Chi thường xuyên	26.184.340	18.180.865	69,4	149,1
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.601.980	7.150.492	61,6	126,8
2	Chi khoa học và công nghệ	80.820	48.645	60,2	90,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.648.038	1.745.363	65,9	112,6
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	581.873	225.827	38,8	131,7
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	173.084	84.889	49,0	101,1
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	90.366	34.809	38,5	118,3
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	356.360	208.189	58,4	112,7
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.047.179	749.908	36,6	127,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.144.688	6.338.365	77,8	221,5
10	Chi bảo đảm xã hội	1.161.863	820.765	70,6	166,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.780	24.659	49,5	86,4
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.300	2.300	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	481.952	0	0,0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh chính sách tiền lương từ 50% số tăng thu cân đối, phần dự toán tỉnh giao cao hơn dự toán trung ương	1.471.701	0	0,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	8.408.335	5.145.511	61,2	133,8
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.762.277	1.958.271	52,1	154,7
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	2.067.114			
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	2.578.944	3.187.240	123,6	123,5